



(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý III- 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý 3/2020 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2020
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC (mẹ) Quý 3 năm 2020

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính Công ty (Mẹ) kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính quý 3/2020 là: 17.961.881.369 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 3/2019 là: 20.141.304.849 đồng chênh lệch giảm 2.179.423.480 đồng tương ứng giảm 10,82% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2020 là 454.285.161.058 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính Quý 3/2019 là 560.806.345.995 đồng chênh lệch giảm 106.521.184.937 đồng tương ứng giảm 18,9%
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2020 là 2.908.534.912 đồng so với doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2019 là 8.016.967.276 đồng chênh lệch giảm 5.108.429.364 đồng tương ứng giảm 63,7%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2020

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		648.903.126.892	604.744.536.871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.485.751.912	37.142.001.947
1 Tiền	111	V.1.	52.485.751.912	37.142.001.947
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.526.330.094	224.773.546.428
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	183.226.894.760	182.714.029.066
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	58.296.177.768	36.498.036.402
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.003.257.566	5.741.934.561
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.		(180.453.601)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	345.635.007.796	336.123.763.237
1 Hàng tồn kho	141		345.635.007.796	336.317.029.722
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(193.266.485)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.256.037.090	6.705.225.259
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.161.595.333	6.348.227.760
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	1.094.441.757	356.997.499
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.342.362.031	104.608.262.311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.723.614.004	78.394.619.259
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	87.346.954.004	77.017.959.259
- Nguyên giá	222		262.922.854.712	251.965.932.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.575.900.708)	(174.947.973.278)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		1.376.660.000	1.376.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	23.316.078.362
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	700.000.000
3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(127.446.638)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.725.223.027	2.897.564.690
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	4.070.917.233	2.243.258.896
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.	654.305.794	654.305.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		768.245.488.923	709.352.799.182

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		460.116.110.103	416.575.154.985
I. Nợ ngắn hạn	310		455.593.210.103	412.090.854.985
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	174.916.117.777	162.144.135.005
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	60.796.055.993	65.755.051.728
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.530.880.088	4.496.658.044
4 Phải trả người lao động	314		8.270.078.243	8.825.648.692
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.		183.734.945
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	925.022.355	702.143.726
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	1.750.754.510	2.943.179.792
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	198.103.404.657	161.942.434.396
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.300.896.480	5.097.868.657
II. Nợ dài hạn	330		4.522.900.000	4.484.300.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	4.522.900.000	4.274.300.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	-	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.129.378.820	292.777.644.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	308.129.378.820	292.777.644.197
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	211.273.650.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.978.366.981	22.715.239.593
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.754.984.624	10.554.812.025
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.137.507.215	48.249.072.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		48.137.507.215	48.249.072.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		768.245.488.923	709.352.799.182

Người lập


Hoàng Thành

Kê toán trưởng


Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

DƯỢC PHẨM

HÀ TÂY

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	Năm 2019	Năm 2020
			Năm 2020	Năm 2019			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	454.425.965.884	560.888.754.084	1.346.238.806.711	1.446.970.328.843	1.446.970.328.843
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	140.804.826	82.408.089	402.660.336	318.957.380	318.957.380
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	454.285.161.058	560.806.345.995	1.345.836.146.375	1.446.651.371.463	1.446.651.371.463
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	414.449.170.187	500.486.137.955	1.182.676.557.353	1.276.594.996.119	1.276.594.996.119
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.835.990.871	60.320.208.040	163.159.589.022	170.056.375.344	170.056.375.344
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	2.908.534.912	8.016.967.276	12.296.403.705	21.799.696.488	21.799.696.488
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.584.839.745	3.992.956.521	9.565.664.085	11.032.347.927	11.032.347.927
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.421.484.097	3.606.527.052	9.405.969.892	10.598.131.137	10.598.131.137
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	6.050.632.179	26.032.658.039	42.683.197.496	61.184.928.205	61.184.928.205
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	15.412.942.733	16.715.055.448	46.326.119.716	42.807.595.747	42.807.595.747
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.696.111.126	21.596.505.308	76.881.011.430	76.831.199.953	76.831.199.953
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	4.756.240.585	3.646.417.861	9.430.495.484	8.106.279.018	8.106.279.018
12 Chi phí khác	32		-	848.182.733	250.844.102	858.009.051	858.009.051
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.756.240.585	2.798.235.128	9.179.651.382	7.248.269.967	7.248.269.967
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		22.452.351.711	24.394.740.436	86.060.662.812	84.079.469.920	84.079.469.920
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	4.490.470.342	4.253.435.587	16.797.303.597	15.491.531.460	15.491.531.460

16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	17.961.881.369	20.141.304.849	69.263.359.215
					68.587.938.460

Hà Nội, Ngày 15 tháng 10 năm 2020
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng



(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
				Quý 3-2019	Quý 3-2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		196.117.441.113	153.420.172.696	628.337.054.099	592.658.230.002
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(153.935.695.950)	(141.096.400.308)	(484.219.249.584)	(474.207.690.137)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.598.657.333)	(12.686.727.891)	(64.209.676.310)	(57.043.521.059)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.606.527.052)	(3.421.484.097)	(10.920.552.944)	(9.572.965.011)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.745.351.737)	(4.690.774.037)	(14.515.524.964)	(16.474.326.125)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.867.757.722	7.138.241.406	19.885.741.557	20.414.150.500
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.216.344.105)	(6.898.071.522)	(41.296.467.115)	(18.120.530.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		882.622.658	(8.235.043.753)	33.061.324.739	37.653.348.070
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.885.478.091)	(4.752.020.396)	(26.770.275.591)	(19.198.167.303)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	172.727.273	105.000.000	816.423.214
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.128.662.500	-	12.901.524.225	2.123.279.723
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.243.184.409	(4.579.293.123)	(13.763.751.366)	(16.258.464.366)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	152.534.803.672	135.271.245.423	404.334.135.194	360.411.732.160
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	(116.821.586.711)	(128.201.011.625)	(376.718.495.690)	(324.211.161.899)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính				
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(42.251.704.000)		(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.538.487.039)	7.070.233.798	(14.636.064.496)	(6.051.133.739)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	(4.412.679.972)	(5.744.103.078)	4.661.508.877	15.343.749.965
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	49.271.261.579	58.229.854.990	40.197.072.730	37.142.001.947
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ				-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	44.858.581.607	52.485.751.912	44.858.581.607	52.485.751.912

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TÂY

Cố Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập




Hoàng Văn Tuế

Hoàng Thành

Lê Xuân Thắng



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt	11.570.258.914	10.273.300.963		
Tiền gửi ngân hàng	40.915.492.998	26.868.700.984		
Cộng	52.485.751.912	37.142.001.947		

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	700.000.000	127.446.638
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	127.446.638
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	-	-
Cộng	25.893.525.000	-	23.443.525.000	127.446.638

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/09/2020 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/09/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	182.714.029.066	180.453.601
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	7.028.240.786	-	7.540.564.189	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	5.782.834.212	-	3.945.644.823	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	-	4.314.706.327	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.775.889.076	-	1.527.368.144	-
Công ty TNHH Trường Huy	2.598.252.251	-	4.241.938.418	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2.979.432.177	-	5.846.400.327	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	8.365.145.044	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	35.042.798.099	-	-	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	58.296.177.768	36.498.036.402
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Wockhardt Limited	-	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	19.643.984.500	9.724.355.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

Lark Laboratories	-	3.344.251.786
Dong Sung pharm	-	2.269.452.697
Medochemie Ltd	-	2.944.714.500
Công ty TNHH Phát triển khu Công nghệ cao Hòa Lạc FPT	6.976.954.676	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	11.443.031.472	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	4.307.092.741	-	4.975.591.059	-
Công ty Cổ phần Hataphar công nghệ cao		-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Các đối tượng khác	704.223.290	-	472.721.608	-
Tạm ứng	696.164.825	-	766.343.502	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Nguyễn Việt Dũng	27.000.000	-	27.000.000	-
Trần Hoàng Linh	198.357.625	-	48.614.840	-
Phạm Thị Ngọc	-	-	125.000.000	-
Các đối tượng khác	370.807.200	-	465.728.662	-
Cộng	5.003.257.566	-	5.741.934.561	-

6. Nợ xấu

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh Viện Đa khoa Hà Đông	-	-	177.153.600	-
Các khách hàng khác	-	-	16.307.000	13.006.999
Cộng	-	-	193.460.600	13.006.999

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	95.061.216.497	-	112.260.073.725	193.266.485
Công cụ, dụng cụ	253.297.300	-	200.608.300	-
Thành phẩm	18.706.275.391	-	60.370.727.722	-
Hàng hóa	231.614.218.608	-	163.485.619.975	-
Cộng	345.635.007.796	-	336.317.029.722	193.266.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	116.734.541.101	118.692.323.451	8.875.638.748	7.663.429.237	251.965.932.537	
Mua trong kỳ	4.106.660.908	12.514.571.850	2.576.934.545	-	19.198.167.303	
Thanh lý, nhượng bán	(2.362.936.817)	(1.641.859.740)	(4.236.448.571)	-	(8.241.245.128)	
Số dư ngày 30/09/2020	118.478.265.192	129.565.035.561	7.216.124.722	7.663.429.237	262.922.854.712	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	69.711.616.879	90.405.715.674	7.167.211.488	7.663.429.237	174.947.973.278	
Khấu hao trong kỳ	2.244.302.765	5.830.825.183	543.200.508	-	8.618.328.456	
Thanh lý, nhượng bán	(2.362.936.817)	(1.391.015.638)	(4.236.448.571)	-	(7.990.401.026)	
Số dư ngày 30/09/2020	69.592.982.827	94.845.525.219	3.473.963.425	7.663.429.237	175.575.900.708	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	47.022.924.222	28.286.607.777	1.708.427.260	-	77.017.959.259	
Tại ngày 30/09/2020	48.885.282.365	34.719.510.342	3.742.161.297	-	87.346.954.004	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2020: 132.645.935.310 VND (Tại thời điểm 31/12/2019: 137.735.435.366 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyển sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Số dư ngày 30/09/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	-	-
Số dư ngày 30/09/2020	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/09/2020	1.376.660.000	1.376.660.000

10. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.014.917.233	2.211.258.896
Chi phí thuê cửa hàng	56.000.000	32.000.000
Cộng	4.070.917.233	2.243.258.896

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.305.794	654.305.794
Cộng	654.305.794	654.305.794

12. Phải trả người bán

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	174.916.117.777	174.916.117.777	162.144.135.005	162.144.135.005
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Alphamed Formulation Private Limited	7.631.891.260	7.631.891.260	12.948.371.289	12.948.371.289
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	17.464.294.793	17.464.294.793	23.814.476.200	23.814.476.200
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	29.374.346	29.374.346	5.252.330.314	5.252.330.314
XL Laboratories PVT	5.221.995.184	5.221.995.184	10.141.695.402	10.141.695.402

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	8.231.898.843	8.231.898.843	3.574.078.753	3.574.078.753
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	22.632.732.495	22.632.732.495	12.569.650.800	12.569.650.800
TTY Biopharm Company Limited		-	3.461.803.800	3.461.803.800
Công ty CP Dược phẩm trung ương Vidipha	5.833.668.159	5.833.668.159	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	60.796.055.993	65.755.051.728
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	10.800.000.000	14.781.952.429
Công ty Cổ Phần Thương mại và dược phẩm T&T	863.250.835	2.260.662.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	2.220.439.325	1.638.883.357
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	10.174.450.500	8.438.175.675

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/09/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.841.139.563	1.841.139.563	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43.656.001.389	43.656.001.389	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.167.492.870	16.797.303.597	16.474.326.125	4.490.470.342
Thuế Thu nhập cá nhân	329.165.174	3.337.706.439	3.626.461.867	40.409.746
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Thuế đất	-	1.703.802.718	1.703.802.718	-
Thuế tài nguyên	-	12.351.600	12.351.600	-
Cộng	4.496.658.044	67.366.305.306	67.332.083.262	4.530.880.088
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	356.997.499	4.028.316.425	4.765.760.683	1.094.441.757
Cộng	356.997.499	4.028.316.425	4.765.760.683	1.094.441.757

15. Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	-	183.734.945
Cộng	-	183.734.945

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	20.503.987.240	20.503.987.240	53.831.387.936	53.266.352.274	19.938.951.578	19.938.951.578
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	37.052.864.068	37.052.864.068	78.910.446.044	58.488.804.976	16.631.223.000	16.631.223.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	10.775.770.261	10.775.770.261	34.705.379.540	49.524.106.534	25.594.497.255	25.594.497.255
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	27.951.399.660	27.951.399.660	99.968.154.158	89.973.364.831	17.956.610.333	17.956.610.333
Vay cá nhân (5)	101.819.383.428	101.819.383.428	92.746.764.482	72.748.533.284	81.821.152.230	81.821.152.230
Cộng	198.103.404.657	198.103.404.657	360.162.132.160	324.001.161.899	161.942.434.396	161.942.434.396

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2020-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 30/09/2020, hạn mức vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mừng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)*

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/03/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 25/09/2021; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

b) Trái phiếu phát hành**Trái phiếu thường**

30/09/2020

01/01/2020

	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	-	-	-	210.000.000	10%	20 năm
Cộng	-	-	-	210.000.000	10%	20 năm

(5) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm bắt đầu từ ngày 03/03/2004 (ngày phát hành) và đáo hạn ngày 03/03/2024 (ngày đáo hạn), lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tổng mệnh giá các trái phiếu phát hành là 210.000.000 đồng. Trái phiếu này đã được mua lại trước hạn theo các đơn xin rút tiền trái phiếu đã mua của các trái chủ trong tháng 2 năm 2020.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2019	188.447.720.000	7.736.486.933	(15.130.000)	44.024.450.451	240.193.527.384
Lãi trong năm trước	-	-	-	90.500.776.579	90.500.776.579
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.719.767.791)	(5.719.767.791)
Chia cổ tức	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	22.825.930.000	(22.825.930.000)	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	211.273.650.000	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172
Lãi trong kỳ này	-	-	-	69.263.359.215	69.263.359.215
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(4.525.038.830)	(4.525.038.830)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.335.054.361)	(6.335.054.361)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	16.263.127.388	-	(16.263.127.388)	-
Số dư ngày 30/09/2020	211.273.650.000	38.978.366.981	(15.130.000)	48.137.507.215	298.374.394.196

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2019 và tạm chia cổ tức theo Nghị quyết số 331/NQ-DHT ngày 03/04/2020 của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm chia cổ tức DHT đợt 1 năm 2020.

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	211.273.650.000	211.273.650.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.825.930.000
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.251.704.000	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	21.125.852

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2020
Quỹ đầu tư phát triển	10.554.812.025	-	799.827.401	9.754.984.624
Cộng	10.554.812.025	-	799.827.401	9.754.984.624

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	925.022.355	702.143.726
Cộng	925.022.355	702.143.726

19. Phải trả khác

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.750.754.510	2.943.179.792
Các khoản bảo hiểm	1.337.301.539	1.098.115.508
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	413.452.971	1.845.064.284
b) Dài hạn	4.522.900.000	4.274.300.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.522.900.000	4.274.300.000
Cộng	6.273.654.510	7.217.479.792

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	2.044,80	810,54
Euro (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	109.750.458.461	165.650.263.573
Doanh thu bán hàng hóa	344.675.507.423	395.238.490.511
Cộng	454.425.965.884	560.888.754.084

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	140.804.826	82.408.089
Cộng	140.804.826	82.408.089

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	109.609.653.635	165.567.855.484
Doanh thu thuần bán hàng hóa	344.675.507.423	395.238.490.511
Cộng	454.285.161.058	560.806.345.995

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	88.309.705.540	117.355.511.980
Giá vốn hàng hóa đã bán	326.139.464.647	383.130.625.975
Cộng	414.449.170.187	500.486.137.955

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chậm nộp, cổ tức	-	-
Doanh thu tài chính khác	2.908.534.912	8.016.967.276
Cộng	2.908.534.912	8.016.967.276

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
a) Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	3.584.839.745	3.992.956.521
Chi phí lãi vay	3.421.484.097	3.606.527.052
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	163.355.648	386.429.469
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
	3.584.839.745	3.992.956.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

7. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	172.727.273	810.258.132
Thu nhập khác	4.583.513.312	2.836.159.729
Cộng	4.756.240.585	3.646.417.861

8. Chi phí khác

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí khác	-	848.182.733
Cộng	-	848.182.733

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.050.632.179	26.032.658.039
Chi phí nhân viên bán hàng		
Chi phí vật liệu bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.412.942.733	16.715.055.448
Chi phí nhân viên quản lý		
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	21.463.574.912	42.747.713.487

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.490.470.342	4.253.435.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 kèm theo)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 của Công ty.

Hà Nội, Ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng